TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 3 - 2018
V/v: Tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Thanh Hải.
2. Bà Trần Ngọc Điệp.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phước Đức – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2018/TLST - HNGĐ, ngày 26 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXX-ST, ngày 05 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hồ Thị X, sinh năm: 1978; địa chỉ: Khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh K; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm: 1978; địa chỉ: Khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Hồ Thị X trình bày:

Bà và chồng là ông Trần Văn N chung sống như vợ chồng vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 05/2016 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mẫu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống,

không hợp tánh ý. Trong quá trình chung sống ông, bà có hai người con chung tên là Trần Duy P, sinh năm 1999 và Trần Phong D, sinh năm 2006, con hiện đang sống chung với bà. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông N và yêu cầu được nuôi cả hai con, bà có kinh doanh mua bán, thu nhập ổn định nên không yêu cầu anh Nam phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 22/02/2018 và biên bản hòa giải ngày 26/02/2018 bị đơn là ông Trần Văn Nam trình bày: Ông và bà X chung sống như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà X vì vợ chồng đã nhiều lần hòa giải đoàn tụ nhưng không được. Về con chung, ông đồng ý giao cháu D cho bà X nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Ph đã trưởng thành nên tự quyết định sống chung với cha hoặc mẹ. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Ông N có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Hồ Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Văn N, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông N với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại khu phố Nội ô, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, xét thấy sự vắng mặt của ông không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà X và ông N chung sống như vợ chồng từ năm 1996 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, ông, bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên

không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì bà X và ông N không được công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Ông, bà có hai người con chung tên Trần Duy P, sinh năm: 1999 và Trần Phong D, sinh năm: 2006. Cháu Phong đã trưởng thành do cháu tự quyết định sống chung với cha hoặc mẹ. Tại bản tự khai ngày 20/01/2017, cháu Duy cũng có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Ông N, bà X thống nhất thỏa thuận ông N giao cháu Duy cho bà X tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình xử giao cháu Duy cho bà X chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà X có việc làm ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu Duy và không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản: Ông N, bà X thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002337 ngày 25/01/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 14; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Hồ Thị X và ông Trần Văn N là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

Ông, bà có hai người con chung tên Trần Duy P, sinh năm 1999 và Trần Phong D, sinh năm 2006. Cháu Phong đã trưởng thành nên tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ.

Giao cháu D cho bà X chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản. Bà X có việc làm ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

3. Về án phí: Bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002337 ngày 25/01/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú